

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG TRÌNH: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẤN TUẦN GIÁO (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
	Tổng								857.300.912
I	Bản Chiềng Khoang								
1	Bạc Thị Hương								3.510.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								3.510.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 3 khẩu.			kg		90,00	13.000	3	3.510.000
2	Bạc Cầm Hải								4.680.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								4.680.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 4 khẩu.			kg		120,00	13.000	3	4.680.000
3	Bạc Cầm Toàn								8.918.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Di chuyển mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								3.510.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 3 khẩu.			kg		90,00	13.000	3	3.510.000
4	Lò Văn Thanh, Lò Thị Sóng								9.360.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
a	Đất:				0,0	0,0			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								9.360.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 8 khẩu.			kg		240,0	13.000	3	9.360.000
5	Quàng Văn Dương, Lò Thị Thuần								10.088.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Di chuyển mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								4.680.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 4 khẩu.			kg		120,00	13.000	3	4.680.000
6	Quàng Văn Thiết								5.850.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								5.850.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 5 khẩu.			kg		150,00	13.000	3	5.850.000
7	Lò Văn Xuân								3.510.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								3.510.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 3 khẩu.			kg		90,00	13.000	3	3.510.000
8	Lường Xuân Văn								20.904.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
a	Đất:				0,0	0,0			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								16.224.000
-	Di chuyển mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		3	5.408.000		16.224.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								4.680.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 4 khẩu.			kg		120,00	13.000	3	4.680.000
9	Quảng Văn Nhân								8.190.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								8.190.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 7 khẩu.			kg		210,00	13.000	3	8.190.000
10	Quảng Văn Thanh								4.680.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								4.680.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 4 khẩu.			kg		120,00	13.000	3	4.680.000
11	Bạc Cầm Minh (Khiêm)								32.628.464
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								27.691.664
-	Bếp sàn: Cột tròn kê, lợp Fibro xi măng, vách trát toóc xi, sàn tre (đơn giá = 70% nhà sàn có kết cấu tương tự) KT: (7,0*5,5)			m ²		38,50	1.027.520	70%	27.691.664
c	Cây cối, hoa màu:								1.426.800
-	Cây nhót trồng năm thứ 3 (1 cây)			cây		1	118.800		118.800
-	Cây sung năm thứ 2 (1 cây)			cây		1	81.000		81.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Cây gỗ thường trồng trong vườn đồi ĐK thân cây từ 30 cm trở lên (1 cây)			cây		1	135.000		135.000
-	Cây mít Đk tán = 4,0m (1 cây)			quả		78	14.000		1.092.000
d	Hỗ trợ								3.510.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 3 khẩu.			kg		90,00	13.000	3	3.510.000
12	Lường Văn Tinh (con: Lường Văn Thận)								5.850.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								5.850.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 5 khẩu.			kg		150,00	13.000	3	5.850.000
13	Quàng Văn Tương, Lò Thị Nhiên								11.700.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								11.700.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 10 khẩu.			kg		300,00	13.000	3	11.700.000
14	Bạc Cầm Hồng								10.088.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								4.680.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 4 khẩu.			kg		120,00	13.000	3	4.680.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
15	Bạc Cầm Chương, Bạc Thị Hiên								7.748.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (<i>Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên</i>)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								2.340.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (<i>khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên</i>) 2 khẩu.			kg		60,00	13.000	3	2.340.000
16	Lường Văn Tiêng (con: Lường Văn Tâm)								9.360.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								9.360.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (<i>khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên</i>) 8 khẩu.			kg		240,00	13.000	3	9.360.000
17	Lường Văn Sơn, Lò Thị Định								7.020.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								7.020.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (<i>khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên</i>) 6 khẩu.			kg		180,00	13.000	3	7.020.000
18	Lò Thị Hoàng								5.850.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								5.850.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 5 khẩu.			kg		150,00	13.000	3	5.850.000
19	Lường Văn Tiến (Hạnh)								4.680.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								4.680.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 4 khẩu.			kg		120,00	13.000	3	4.680.000
20	Bạc Cầm Thề, Quàng Thị Pẩn								16.666.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								5.850.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 5 khẩu.			kg		150,00	13.000	3	5.850.000
21	Lò Văn Giót (con: Lò Văn Phong)								16.666.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								5.850.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 5 khẩu.			kg		150,00	13.000	3	5.850.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
22	Lường Văn Hùng								2.340.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								2.340.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 2 khẩu.			kg		60,00	13.000	3	2.340.000
23	Bạc Cầm Minh (Phóng)								11.258.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								5.850.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 5 khẩu.			kg		150,00	13.000	3	5.850.000
24	Lường Văn Đông								14.311.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								4.223.000
-	Cây tre đường kính thân <10cm (103 cây)					103,00	41.000		4.223.000
d	Hỗ trợ								4.680.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo (khoản 5, Điều 17 Quyết định số 10/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 4 khẩu.			kg		120,00	13.000	3	4.680.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
25	Lò Thị Định (Con: Lương Văn Quý)								5.408.000
a	Đất:				0,00	0,00			0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
26	Cà Văn Lâm, Bạc Thị Bình								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
27	Bạc Cầm Sương, Lương Thị Tiến								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
28	Bạc Cầm Ọi, Quàng Thị Oanh								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000

ST T	HẠNG MỤC ĐỀ BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
29	Lò Văn Thành								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
30	Lường Văn Bổng								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
31	Bạc Thị Lả (Con: Lò Văn Thành)								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
32	Lường Văn Khuynh, Cà Thị Sương								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	10.816.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
33	Lường Văn Bình (Con dâu: Tòng Thị Xuân)								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
34	Lường Văn Mai								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
35	Bạc Cầm Tinh								10.816.000
a	Đất:								0

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
36	Bạc Cầm Thảo								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
37	Quàng Thị Phượng								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
38	Lò Văn Ính (Vợ: Quàng Thị Yên)								21.632.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								21.632.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		4	5.408.000		21.632.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
39	Lò Thị Tễn								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
40	Lường Thị Hương (Mẹ: Lò Thị Tễn)								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
41	Lường Văn Phan								27.040.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								27.040.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		5	5.408.000		27.040.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
42	Quảng Thị Lanh								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
43	Bạc Thị Ún								16.224.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								16.224.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		3	5.408.000		16.224.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
44	Bạc Cầm Thịnh								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
45	Lò Thị Dong (Con trai: Bạc Cầm Tiến)								16.224.000
a	Đất:								0

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								16.224.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		3	5.408.000		16.224.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
46	Bạc Cầm Thương								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
47	Chiu Xuân Quế (Con rể: Lò Văn Tuyên)								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
48	Lường Thị Hóa (Em: Lường Thị Lợi)								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
II	Bản Chiềng Chung								
49	Bạc Thị Thoong								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
50	Lường Thị Dân								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
51	Quàng Văn Ế								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
52	Bạc Cầm Bảy								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
53	Bạc Cầm Hải, Bạc Thị Thon								21.632.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								21.632.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		4	5.408.000		21.632.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
54	Bạc Cầm Hải (Nam)								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	10.816.000		10.816.000

ST T	HẠNG MỤC ĐỀ BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
55	Bạc Cầm Thanh								16.224.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								16.224.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		3	5.408.000		16.224.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
56	Bạc Thị Trinh								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
57	Quàng Văn Liêm								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
58	Quàng Thị Inh								5.408.000
a	Đất:								0

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
59	Bạc Cầm Đồi								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
60	Bạc Cầm Xế, Bạc Thị Lả								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
61	Lò Thị Dung								16.224.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								16.224.000

ST T	HẠNG MỤC ĐỀ BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		3	5.408.000		16.224.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
62	Bạc Cầm Thuật								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	10.816.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
63	Bạc Cầm Quân								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	10.816.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
64	Bạc Cầm Quang (Em trai: Bạc Cầm Quân)								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	10.816.000		10.816.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
65	Lò Thị Chương								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
66	Lò Thị Doanh								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
67	Bạc Thị Hoàng								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
68	Bạc Cầm Tám								5.408.000
a	Đất:								0

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
69	Lò Văn Nhân								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
70	Quàng Thị Péng								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
71	Bạc Cầm Doan								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000

ST T	HẠNG MỤC ĐỀ BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
72	Bạc Cầm Chương								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
III	Khôi Sơn thủy								
73	Bạc Cầm Chung (Đàm Thị Ngân)								5.708.685
a	Đất:				0,00		0,00		0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.708.685
-	Tường rào thép gai (vận dụng tính bằng 40% đơn giá tường rào cột xây hoa sắt). KT: (14 + 18 + 26) x 0,65m			m ²		37,70	378.560	40%	5.708.685
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
74	Lường Thị Biền								60.611.512
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								60.611.512
-	Tường rào tường xây 11cm (cả móng) KT: (4,5 + 9) x 2 x 1,3m) + (10 x 2) x 1,3m			m ²		61,10	283.920		17.347.512

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		8	5.408.000		43.264.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
IV	Xã Quài Tở								
	Bản Đũa								
75	Lò Thị Phương (Bố: Lò Văn Dựng)								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
	Bản Bông Ban								
76	Cà Văn Tinh								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
V	Bản Bó Giáng, xã Quài Nưa								
77	Lò Văn Phớ								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
VI	Bản Xuân Lúa, Xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng								
78	Lò Thị Thức								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
VII	Khối Đồng Tâm								
79	Bạc Cầm Pầu								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
VII I	Bản Nong Tấu								
80	Bạc Cầm Khỏe								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
IX	Bản Nậm Cá, xã Nà Sáy								
81	Quảng Thị Tiệp								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
82	Bạc Cầm Thủy								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
X	Bản Đông								
83	Bạc Cầm Thủy								35.957.251
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								35.957.251
-	Tường tường xây 11cm (cả móng) KT: (2,3+4*2) x 1,2m			m ²		12,36	283.920		3.509.251

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		3	10.816.000		32.448.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
84	Lò Văn Phóng, Bạc Thị Ýnh								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
85	Bạc Chăm Kê								21.632.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								21.632.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		4	5.408.000		21.632.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
XI	Khôi Huổi Cũ								
86	Cà Thị Xuân (Con: Lương Thị Nhung)								10.816.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								10.816.000

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		2	5.408.000		10.816.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
XII	Bản Nát, xã Quài Cang								
87	Bạc Cầm Khôm (Em trai: Bạc Cầm Thường)								5.408.000
a	Đất:								0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								5.408.000
-	Mộ chôn trên 3 năm chưa xây (Điểm a, khoản 1, Điều 8 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND và đơn giá tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên)			mộ		1	5.408.000		5.408.000
c	Cây cối, hoa màu:								0
d	Hỗ trợ								0
88	UBND thị trấn								0
a	Đất:				9.896,80	5.187,70			0
-	Đất thủy lợi (DTL)		9	m ²	76,40	73,60	0		0
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), vị trí 1.		10	m ²	995,40	995,40	0		0
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), vị trí 1		25	m ²	1.164,40	1.164,40	0		0
-	Đất giao thông (DGT)	16	29	m ²	4.282,00	895,70	0		0

ST T	HẠNG MỤC ĐÈN BÙ	TBD	Thửa số	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất	Khối lượng, diện tích thu hồi	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
-	Đất nghĩa địa (NTD)		50	m ²	3.094,30	1.953,60	0		0
-	Đất thủy lợi (DTL)		68	m ²	73,90	25,10	0		0
-	Đất thủy lợi (DTL)		70	m ²	210,40	79,90	0		0
b	Bồi thường về tài sản, VKT:								0
c	Cây cối, hoa màu:			m ²					0
d	Hỗ trợ								0

I. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trong phương án:

88 Tổ chức, hộ gia đình

II. Tổng diện tích thu hồi:

5.187,70 m²

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK):

1.164,40 m²

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

995,40 m²

- Đất giao thông (DGT):

895,70 m²

- Đất thủy lợi (DTL):

178,60 m²

- Đất nghĩa địa (NTD):

1.953,60 m²

III. Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ:

874.446.912 đồng

1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

857.300.912 đồng

Trong đó:

+ Tiền bồi thường đất đai:

0 đồng

+ Tiền bồi thường tài sản vật kiến trúc:

719.441.112 đồng

+ Tiền bồi thường cây cối hoa màu:

5.649.800 đồng

+ Hỗ trợ:

132.210.000 đồng

2. Chi tổ chức thực hiện GPMB (≤2%):

17.146.000 đồng

**BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, GPMB XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẤN TUẦN GIÁO**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)

STT	NỘI DUNG	THÀNH TIỀN
	Tổng chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (A)	17.146.000
I	Chi phí công tác xây dựng cơ chế chính sách của Sở Tài nguyên & Môi trường (5%*A)	857.300
II	Chi phí hoạt động của tổ chức thực hiện bồi thường GPMB (B=95%*A)	16.288.700
	- Chi phí phê duyệt của UBND huyện (4%*B)	651.548
	- Chi phí thẩm định của phòng TN&MT (6%*B)	977.322
	- Chi phí thẩm định của phòng TC-KH (3%*B)	488.661
	- Chi phí thẩm định của phòng KT-HT (3%*B)	488.661
	- Chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ và TĐC của Trung tâm Quản lý Đất đai (84%*B)	13.682.508